

Số: /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Giá dịch vụ xây dựng bảng giá đất lần đầu thành phố Cần Thơ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 17/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành quy định định mức kinh tế - kỹ thuật định giá đất trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phân công thẩm quyền lựa chọn tổ chức, cá nhân lập phương án giá; thẩm định phương án giá; tiếp nhận văn bản

kê khai giá; xây dựng đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tiếp nhận kê khai giá;

Theo Quyết định số 1871/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo Quyết định số 2185/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc phê duyệt dự án xây dựng bảng giá đất lần đầu trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6118/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Giá dịch vụ xây dựng bảng giá đất lần đầu thành phố Cần Thơ.

(Kèm theo Phụ lục chi tiết).

Điều 2. Giá dịch vụ xây dựng bảng giá đất lần đầu thành phố Cần Thơ ban hành được sử dụng làm cơ sở đặt hàng và thanh quyết toán đối với công tác xây dựng bảng giá đất lần đầu thành phố Cần Thơ, thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Khu vực XIX; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND TP;
- Các Sở, ngành;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Chí Hùng

Phụ lục
GIÁ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU THÀNH PHỐ CẦN THƠ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp	Trong đó:				Chi phí chung	Đơn giá (trước thuế)	Thuế VAT (8%)	Đơn giá (sau thuế)
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị				
	TỔNG CỘNG ĐƠN GIÁ	2.890.959.252	2.797.208.681	35.175.329	24.504.400	34.070.843	532.363.686	3.423.322.938	273.865.835	3.697.187.000
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin	2.169.289.656	2.114.869.946	22.810.630	8.629.630	22.979.450	424.113.247	2.593.402.902	207.472.232	2.800.875.000
	Nội nghiệp	194.893.689	183.780.968	3.493.579	4.485.330	3.133.813	29.234.053	224.127.742	17.930.219	242.058.000
	Ngoại nghiệp	1.974.395.967	1.931.088.978	19.317.051	4.144.300	19.845.638	394.879.193	2.369.275.160	189.542.013	2.558.817.000
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường	550.820.746	526.184.100	7.745.183	9.943.873	6.947.590	82.623.112	633.443.858	50.675.509	684.119.000
	Nội nghiệp	550.820.746	526.184.100	7.745.183	9.943.873	6.947.590	82.623.112	633.443.858	50.675.509	684.119.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp thành phố	19.269.259	17.589.488	528.081	677.991	473.699	2.890.389	22.159.648	1.772.772	23.932.000
	Nội nghiệp	19.269.259	17.589.488	528.081	677.991	473.699	2.890.389	22.159.648	1.772.772	23.932.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	19.269.259	17.589.488	528.081	677.991	473.699	2.890.389	22.159.648	1.772.772	23.932.000
	Nội nghiệp	19.269.259	17.589.488	528.081	677.991	473.699	2.890.389	22.159.648	1.772.772	23.932.000

Stt	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp	Trong đó:				Chi phí chung	Đơn giá (trước thuế)	Thuế VAT (8%)	Đơn giá (sau thuế)
			Nhân công	Dụng cụ	Vật liệu	Thiết bị				
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	<i>Xây dựng dự thảo bảng giá đất</i>	107.727.261	98.501.130	2.900.479	3.723.862	2.601.790	16.159.089	123.886.351	9.910.908	133.797.000
	Nội nghiệp	107.727.261	98.501.130	2.900.479	3.723.862	2.601.790	16.159.089	123.886.351	9.910.908	133.797.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất</i>	15.393.212	14.071.590	415.487	533.435	372.700	2.308.982	17.702.194	1.416.175	19.118.000
	Nội nghiệp	15.393.212	14.071.590	415.487	533.435	372.700	2.308.982	17.702.194	1.416.175	19.118.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	<i>Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất</i>	7.696.606	7.035.795	207.743	266.717	186.350	1.154.491	8.851.097	708.088	9.559.000
	Nội nghiệp	7.696.606	7.035.795	207.743	266.717	186.350	1.154.491	8.851.097	708.088	9.559.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	<i>In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất</i>	1.493.254	1.367.145	39.646	50.900	35.563	223.988	1.717.242	137.379	1.855.000
	Nội nghiệp	1.493.254	1.367.145	39.646	50.900	35.563	223.988	1.717.242	137.379	1.855.000
	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn giá trên tính cho 19.091 phiếu điều tra. Khi số phiếu điều tra có sự thay đổi (lớn hoặc nhỏ hơn thì điều chỉnh theo tỷ lệ thuận đối với các nội dung công việc nội nghiệp tại mục 1 và mục 2 của Bảng đơn giá nhân công).

Bảng ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG:

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công, công nhóm)		Đơn giá nhân công (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
	TỔNG				866.119.703	1.931.088.978	2.797.208.681
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin				183.780.968	1.931.088.978	2.114.869.946
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	225		150.052.500	0	150.052.500
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	Nhóm 2 (1KS3+1KTV4)	13	3.182	7.889.427	1.931.088.978	1.938.978.405
1.3	Xác định loại đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8		5.041.764	0	5.041.764
1.4	Xác định khu vực	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	8		5.041.764	0	5.041.764
1.5	Xác định vị trí đất	Nhóm 2 (1KS3+1KS2)	25		15.755.513	0	15.755.513
2	Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường				526.184.100	0	526.184.100
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	Nhóm 2 (2KS3)	225		150.052.500	0	150.052.500
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	Nhóm 2 (2KS3)	113		75.359.700	0	75.359.700
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	113		75.359.700	0	75.359.700
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	Nhóm 2 (2KS3)	338		225.412.200	0	225.412.200
3	Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp thành phố	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25		17.589.488	0	17.589.488

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công, công nhóm)		Đơn giá nhân công (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
4	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	25		17.589.488	0	17.589.488
5	Xây dựng dự thảo bảng giá đất				98.501.130	0	98.501.130
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.5	Giá đất làm muối	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20		14.071.590	0	14.071.590
5.7	Giá đất ở tại đô thị	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	30		21.107.385	0	21.107.385
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10		7.035.795	0	7.035.795
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15		10.553.693	0	10.553.693
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15		10.553.693	0	10.553.693
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898

Stt	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công, công nhóm)		Đơn giá nhân công (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	5		3.517.898	0	3.517.898
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	15		10.553.693	0	10.553.693
6	Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	20		14.071.590	0	14.071.590
7	Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất	Nhóm 2 (1KS4+1KS3)	10		7.035.795	0	7.035.795
8	In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất	1KTV4	5		1.367.145	0	1.367.145

Bảng ĐƠN GIÁ DỤNG CỤ:

Stt	Tên dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn (tháng)	Định mức (ca)		Nguyên giá (đồng)	Đơn giá /ca (đồng)	Thành tiền (đồng)		
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Bàn làm việc	Cái	60	1.883		1.870.000	1.199	2.257.186	0	2.257.186
2	Ghế văn phòng	Cái	60	1.883		520.000	333	627.667	0	627.667
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	471		3.847.700	2.466	1.161.709	0	1.161.709
4	Kéo cắt giấy	Cái	9	47		20.000	85	4.017	0	4.017
5	Bàn dập ghim	Cái	24	118		100.000	160	18.910	0	18.910
6	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	18		5.091	429.000	917	0	4.666.750	4.666.750
7	Giày bảo hộ	Đôi	12		5.091	200.000	641	0	3.263.462	3.263.462
8	Tất	Đôi	6		5.091	50.000	321	0	1.631.731	1.631.731

9	Cặp đựng tài liệu	Cái	24		5.091	220.000	353	0	1.794.904	1.794.904
10	Mũ cứng	Cái	12		5.091	50.000	160	0	815.865	815.865
11	USB (4 GB)	Cái	12	1.883		300.000	962	1.810.577	0	1.810.577
12	Quạt thông gió 0,04 kW/h	Cái	60	706		295.000	189	133.506	0	133.506
13	Quần áo mưa	Bộ	6		1.527	203.500	1.304	0	1.991.952	1.991.952
14	Bình đựng nước uống	Cái	12		5.091	126.875	407	0	2.070.258	2.070.258
15	Ba lô	Cái	24		5.091	335.500	538	0	2.737.228	2.737.228
16	Thước nhựa 40 cm	Cái	24	942	2.546	15.000	24	22.644	61.202	83.846
17	Gọt bút chì	Cái	9	188	509	7.000	30	5.624	15.226	20.850
18	Đèn neon 0,04 kW/h	Bộ	30	1.883		356.300	457	860.145	0	860.145
19	Đồng hồ treo tường	Cái	36	942		360.000	385	362.308	0	362.308
20	Máy tính bấm số	Cái	60	1.177	1.273	329.000	211	248.226	268.472	516.699
21	Ổ ghi CD 0,4 kW	Cái	36	100		450.000	481	48.077	0	48.077
22	Máy hút bụi 1,5 kW/h	Cái	60	330		3.045.833	1.952	644.311	0	644.311
23	Máy hút ẩm 2 kW/h	Cái	60	306		8.075.227	5.176	1.583.987	0	1.583.987
24	Quạt trần 0,1 kW/h	Cái	60	942		1.240.000	795	748.769	0	748.769
25	Điện năng	kW		2.414		2.204	2.204	5.320.614	0	5.320.614
	TỔNG (chia theo từng bước)					Cơ cấu (%)		15.858.277	19.317.051	35.175.329
						100,00	100,00			
1	Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin					22,03	100,00	3.493.579	19.317.051	22.810.630
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường					13,95		2.212.230	0	2.212.230
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào					3,11	100,00	493.192	19.317.051	19.810.244
1.3	Xác định loại đất					0,93		147.482	0	147.482

1.4	Xác định khu vực	0,93		147.482	0	147.482
1.5	Xác định vị trí đất	3,11		493.192	0	493.192
2	<i>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường</i>	48,84		7.745.183	0	7.745.183
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	13,95		2.212.230	0	2.212.230
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	6,98		1.106.908	0	1.106.908
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	6,98		1.106.908	0	1.106.908
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	20,93		3.319.137	0	3.319.137
3	<i>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp thành phố</i>	3,33		528.081	0	528.081
4	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành</i>	3,33		528.081	0	528.081
5	<i>Xây dựng dự thảo bảng giá đất</i>	18,29		2.900.479	0	2.900.479
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,65		103.079	0	103.079
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,65		103.079	0	103.079
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	0,65		103.079	0	103.079
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,65		103.079	0	103.079
5.5	Giá đất làm muối	0,65		103.079	0	103.079
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	2,62		415.487	0	415.487
5.7	Giá đất ở tại đô thị	3,93		623.230	0	623.230
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,31		207.743	0	207.743
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	1,96		310.822	0	310.822
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,96		310.822	0	310.822
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	0,65		103.079	0	103.079
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	0,65		103.079	0	103.079
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	1,96		310.822	0	310.822
6	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất</i>	2,62		415.487	0	415.487
7	<i>Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất</i>	1,31		207.743	0	207.743
8	<i>In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất</i>	0,25		39.646	0	39.646

Bảng ĐƠN GIÁ VẬT LIỆU:

Stt	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Định mức		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Băng dính to	Cuộn	40		20.000	800.000	0	800.000
2	Bút dạ màu	Bộ	12	11	66.500	798.000	731.500	1.529.500
3	Bút chì	Chiếc	37	33	7.000	259.000	231.000	490.000
4	Bút xóa	Chiếc	40		5.520	220.800	0	220.800
5	Bút nhớ dòng	Chiếc	39		14.500	565.500	0	565.500
6	Tẩy chì	Chiếc	30	15	22.000	660.000	330.000	990.000
7	Mực in A3 Laser	Hộp	3		800.000	2.400.000	0	2.400.000
8	Mực phôi tô	Hộp	8		990.000	7.920.000	0	7.920.000
9	Hồ dán	Hộp	12		20.000	240.000	0	240.000
10	Bút bi	Chiếc	38	33	10.600	402.800	349.800	752.600
11	Sổ ghi chép	Cuốn	15	22	50.000	750.000	1.100.000	1.850.000
12	Cặp 3 dây	Chiếc	17	22	30.000	510.000	660.000	1.170.000
13	Giấy A4	Gram	40	10	72.000	2.880.000	720.000	3.600.000
14	Giấy A3	Gram	10		144.000	1.440.000	0	1.440.000
15	Ghim dập	Hộp	30		3.800	114.000	0	114.000
16	Ghim vòng	Hộp	25		16.000	400.000	0	400.000
17	Túi sơ mi đựng tài liệu	Chiếc		22	1.000	0	22.000	22.000

	TỔNG (chia theo từng bước)	Cơ cấu (%)		20.360.100	4.144.300	24.504.400
		100,00	100,00			
1	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin</i>	22,03	100,00	4.485.330	4.144.300	8.629.630
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường	13,95	0,00	2.840.234	0	2.840.234
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào	3,11	100,00	633.199	4.144.300	4.777.499
1.3	Xác định loại đất	0,93	0,00	189.349	0	189.349
1.4	Xác định khu vực	0,93	0,00	189.349	0	189.349
1.5	Xác định vị trí đất	3,11	0,00	633.199	0	633.199
2	<i>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường</i>	48,84	0,00	9.943.873	0	9.943.873
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra	13,95	0,00	2.840.234	0	2.840.234
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất	6,98	0,00	1.421.135	0	1.421.135
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường	6,98	0,00	1.421.135	0	1.421.135
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường	20,93	0,00	4.261.369	0	4.261.369
3	<i>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp thành phố</i>	3,33	0,00	677.991	0	677.991
4	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành</i>	3,33	0,00	677.991	0	677.991
5	<i>Xây dựng dự thảo bảng giá đất</i>	18,29	0,00	3.723.862	0	3.723.862
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.5	Giá đất làm muối	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	2,62	0,00	533.435	0	533.435

5.7	Giá đất ở tại đô thị	3,93	0,00	800.152	0	800.152
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,31	0,00	266.717	0	266.717
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	1,96	0,00	399.058	0	399.058
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,96	0,00	399.058	0	399.058
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	0,65	0,00	132.341	0	132.341
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	1,96	0,00	399.058	0	399.058
6	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất</i>	2,62	0,00	533.435	0	533.435
7	<i>Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất</i>	1,31	0,00	266.717	0	266.717
8	<i>In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất</i>	0,25	0,00	50.900	0	50.900

Bảng ĐƠN GIÁ THIẾT BỊ:

Stt	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Công suất (kW/h)	Thời hạn (năm)	Định mức		Đơn giá thiết bị (đồng)	Hao mòn/ca (đồng)		Thành tiền (đồng)		
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Tổng cộng
1	Máy in A3 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	153		28.300.000	11.320		1.731.960	0	1.731.960
2	Máy tính để bàn 0,4 kW/h	Cái	0,4	5	353		15.750.000	6.300		2.223.900	0	2.223.900
3	Máy điều hòa nhiệt độ 2,2 kW/h	Cái	2,2	8	177		20.218.000	5.055		894.647	0	894.647
4	Máy chiếu (slide) 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	71		39.800.000	15.920		1.130.320	0	1.130.320
5	Máy tính xách tay 0,5 kW/h	Cái	0,5	5	39	1.273	17.039.000	6.816	13.631	265.808	17.352.518	17.618.326
6	Máy phô tô 1 kW/h	Cái	1,5	5	118		41.650.000	16.660		1.965.880	0	1.965.880

7	Máy ảnh	Cái		5		318	9.800.000	3.920	7.840	0	2.493.120	2.493.120
8	Điện năng	kW			2.728		2.204	2.204		6.012.691	0	6.012.691
TỔNG (chia theo từng bước)								Cơ cấu (%)		14.225.206	19.845.638	34.070.843
								100,00	100,00			
1	<i>Điều tra, khảo sát, thu thập thông tin</i>							22,03	100,00	3.133.813	19.845.638	22.979.450
1.1	Thu thập thông tin về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội, quản lý và sử dụng đất đai ảnh hưởng đến giá đất tại xã, phường							13,95	0,00	1.984.416	-	1.984.416
1.2	Điều tra, khảo sát thu thập thông tin đầu vào							3,11	100,00	442.404	19.845.638	20.288.041
1.3	Xác định loại đất							0,93	0,00	132.294	-	132.294
1.4	Xác định khu vực							0,93	0,00	132.294	-	132.294
1.5	Xác định vị trí đất							3,11	0,00	442.404	-	442.404
2	<i>Tổng hợp, hoàn thiện hồ sơ kết quả điều tra, khảo sát, thu thập thông tin tại xã, phường</i>							48,84	0,00	6.947.590	-	6.947.590
2.1	Kiểm tra, rà soát toàn bộ phiếu điều tra							13,95	0,00	1.984.416	-	1.984.416
2.2	Xác định mức giá của các vị trí đất							6,98	0,00	992.919	-	992.919
2.3	Thống kê giá đất đầu vào tại xã, phường							6,98	0,00	992.919	-	992.919
2.4	Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất tại xã, phường							20,93	0,00	2.977.336	-	2.977.336
3	<i>Tổng hợp kết quả điều tra, thu thập thông tin giá đất tại cấp thành phố</i>							3,33	0,00	473.699	-	473.699
4	<i>Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện bảng giá đất hiện hành</i>							3,33	0,00	473.699	-	473.699
5	<i>Xây dựng dự thảo bảng giá đất</i>							18,29	0,00	2.601.790	-	2.601.790
5.1	Giá đất trồng cây hằng năm gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác							0,65	0,00	92.464	-	92.464

5.2	Giá đất trồng cây lâu năm	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.3	Giá đất trồng rừng sản xuất	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.4	Giá đất nuôi trồng thủy sản	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.5	Giá đất làm muối	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.6	Giá đất ở tại nông thôn	2,62	0,00	372.700	-	372.700
5.7	Giá đất ở tại đô thị	3,93	0,00	559.051	-	559.051
5.8	Giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	1,31	0,00	186.350	-	186.350
5.9	Giá đất thương mại, dịch vụ	1,96	0,00	278.814	-	278.814
5.10	Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,96	0,00	278.814	-	278.814
5.11	Giá đất cho hoạt động khoáng sản	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.12	Giá đất trong khu công nghệ cao	0,65	0,00	92.464	-	92.464
5.13	Giá các loại đất khác theo phân loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai	1,96	0,00	278.814	-	278.814
6	<i>Xây dựng dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất</i>	2,62	0,00	372.700	-	372.700
7	<i>Hoàn thiện dự thảo bảng giá đất, dự thảo báo cáo thuyết minh xây dựng bảng giá đất theo khu vực, vị trí đất</i>	1,31	0,00	186.350	-	186.350
8	<i>In, sao, lưu trữ, phát hành bảng giá đất</i>	0,25	0,00	35.563	-	35.563